

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ACE)

CTCP Bê tông Ly tâm An Giang

Ngày 29/12/2023	36,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.0%	13.8%	8.5%

DT thuần 2023
295
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0 -5.7%

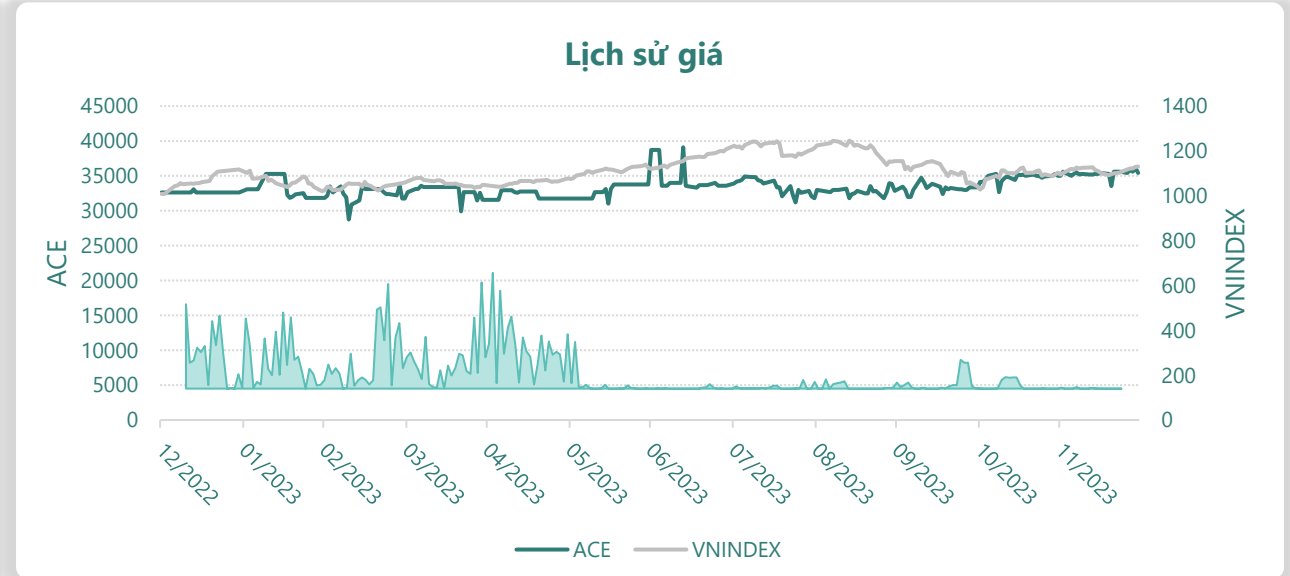
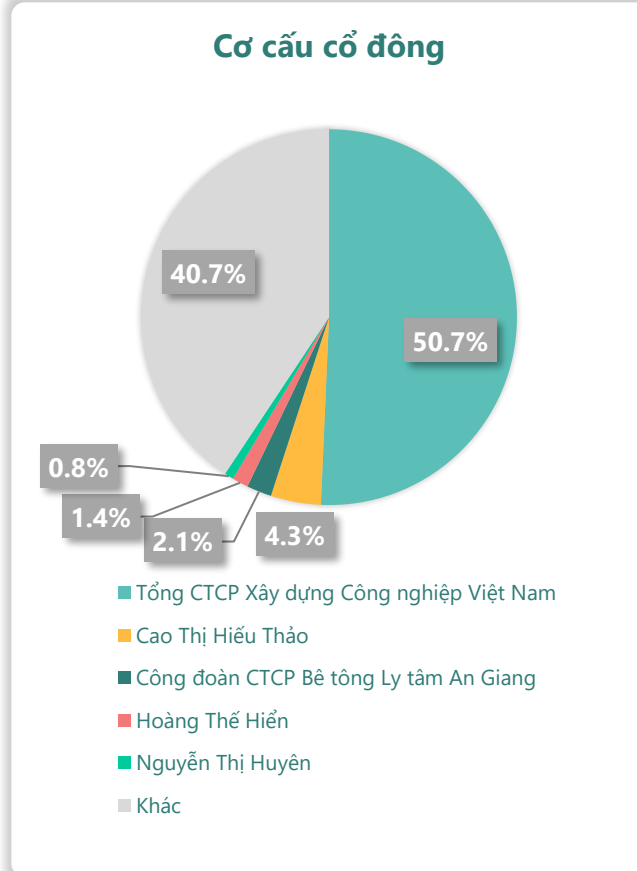
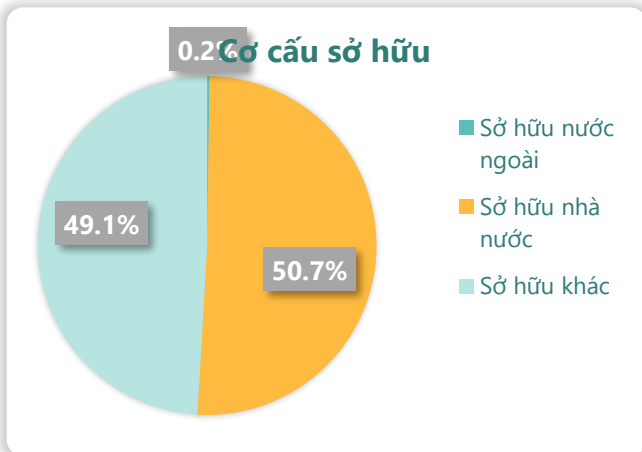
LN thuần 2023
18.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.60 -12.5%

LN sau thuế 2023
14.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.40 -13.8%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.7%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE 2023
20.8%
YoY: +/-▼ 3.1%

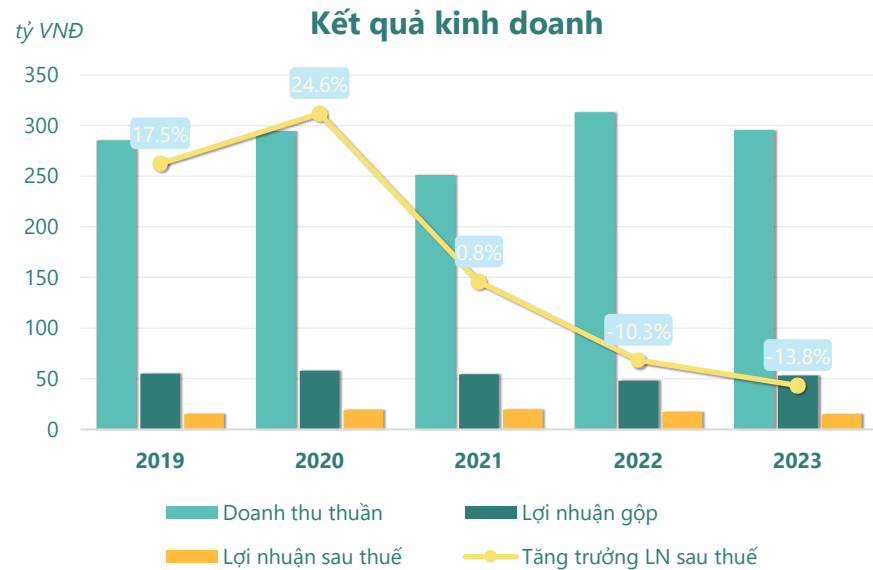
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,741 - 39,096
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
Số lượng CPLH (CP)	3,050,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,900
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.68
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **ACE** ghi nhận doanh thu thuần **295.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.87** tỷ đồng, lần lượt **giảm 5.67%** và **giảm 13.8%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **20.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

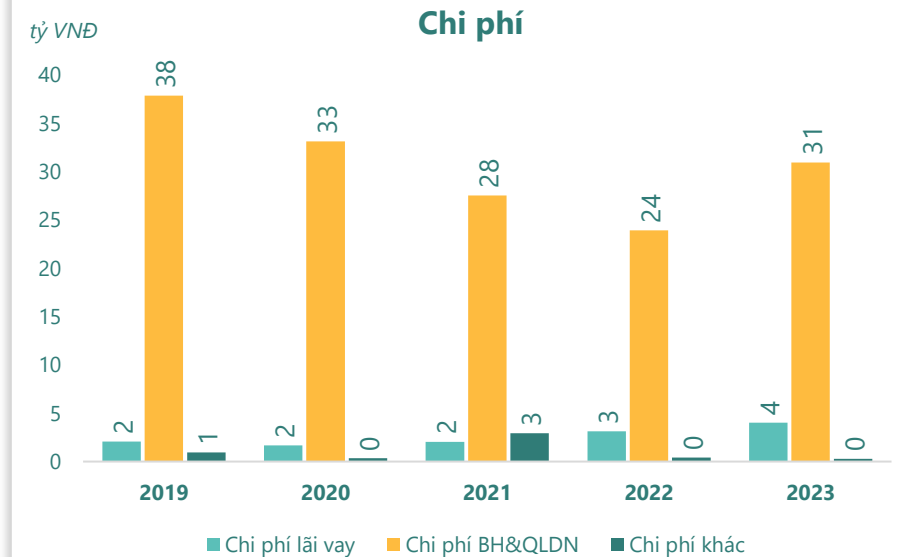
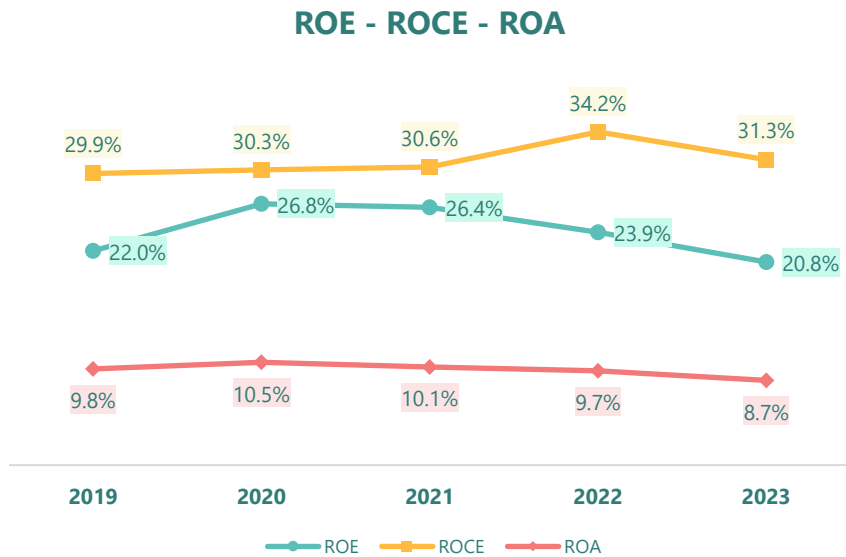
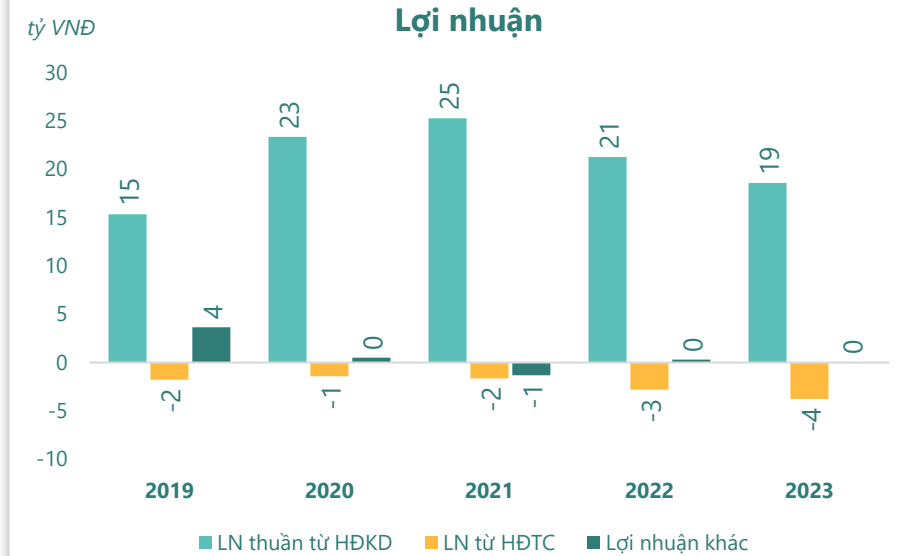
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, ACE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **18.58** tỷ đồng, **giảm đi 2.66** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (20.75 tỷ đồng) là 2.17 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **4.02** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **30.93** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.27** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

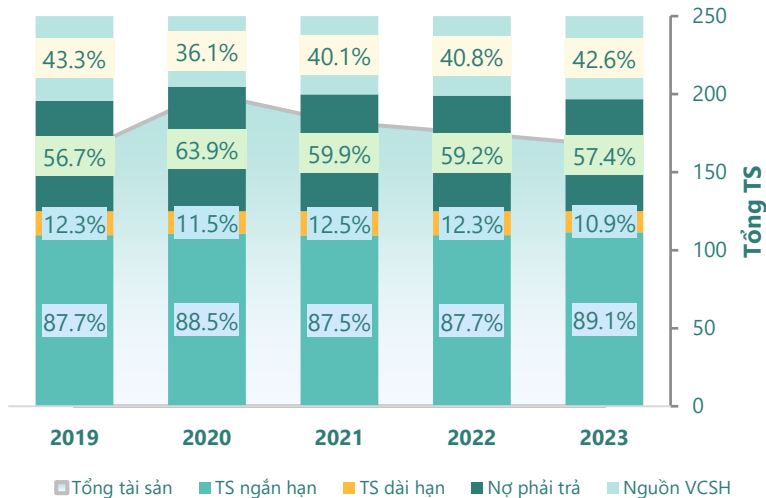
ROE của ACE năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **20.8%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



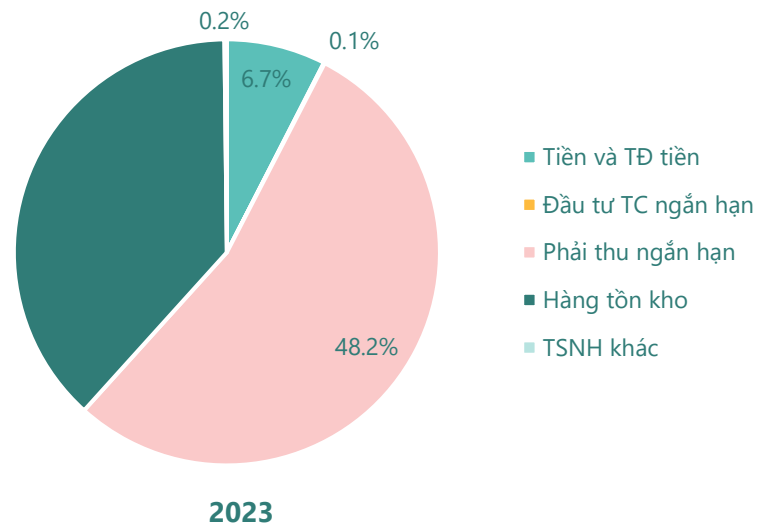
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

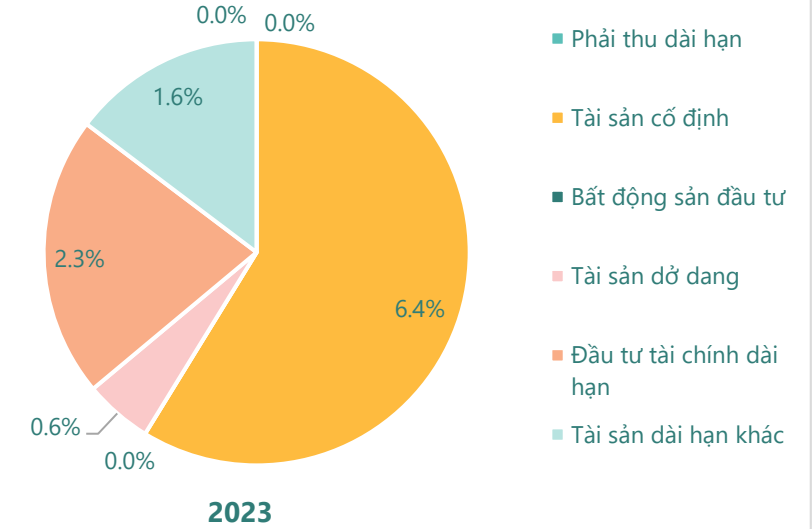
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ACE** năm 2023 đạt **167.5** tỷ đồng, giảm **4.34%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 57.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

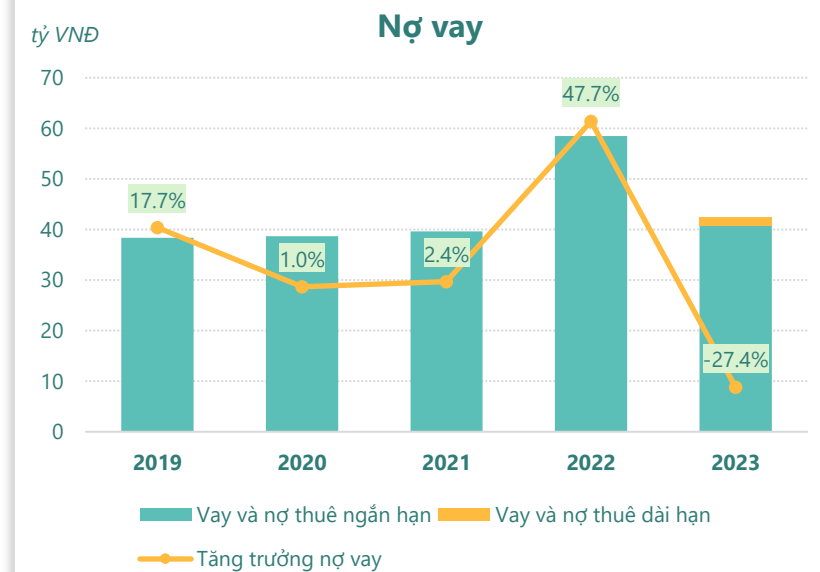
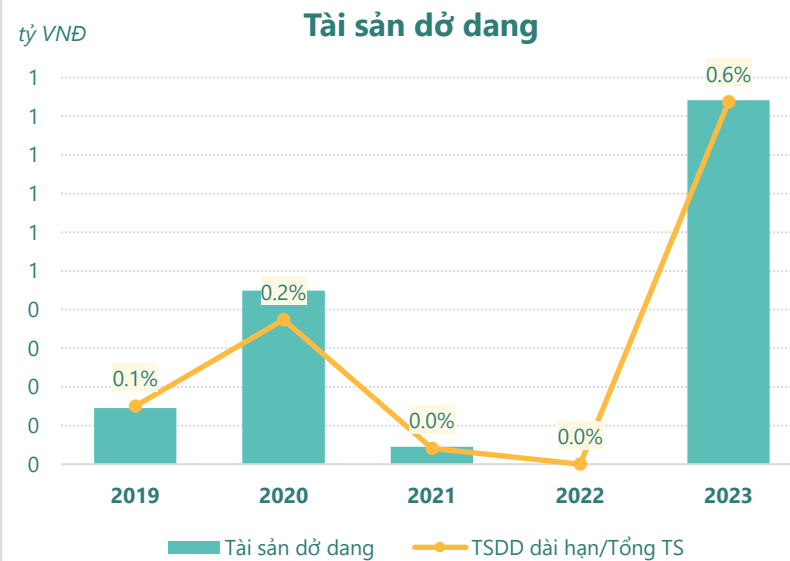
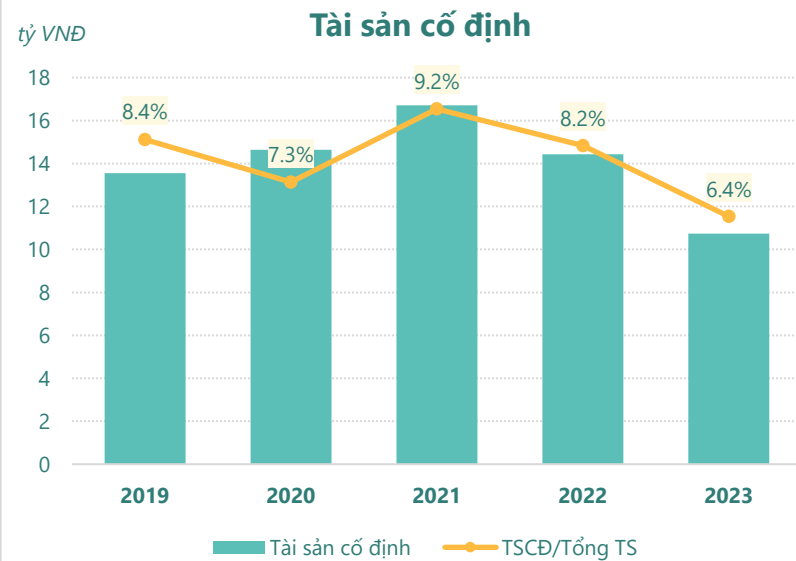
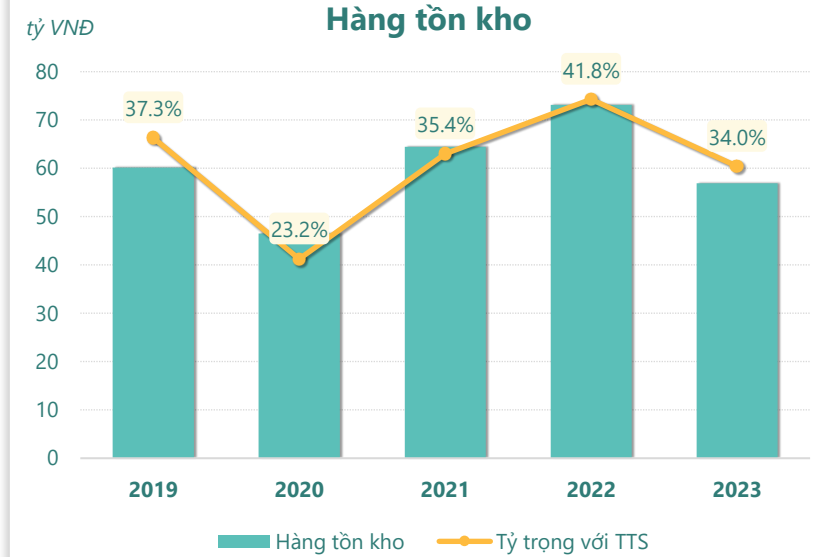
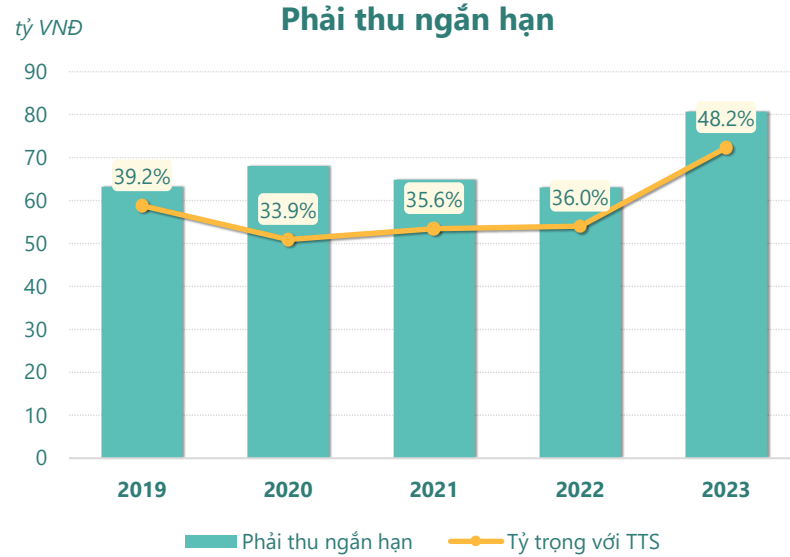
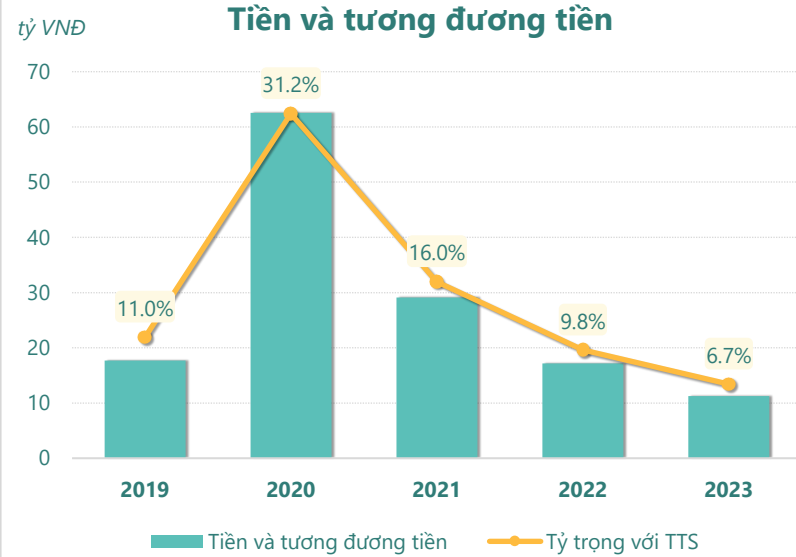
Tài sản ngắn hạn của ACE năm 2023 giảm **2.80%** so với năm trước, đạt **149.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **48.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 34.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

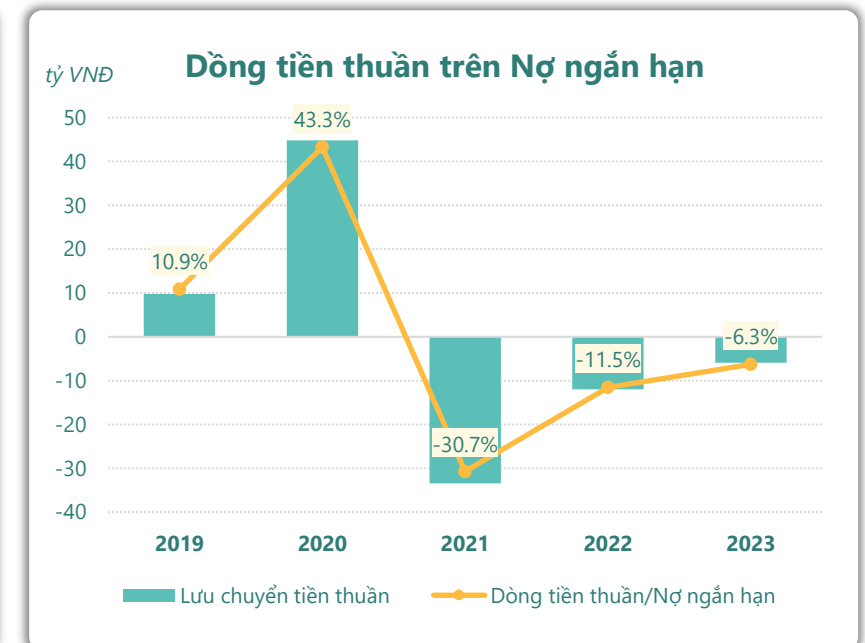
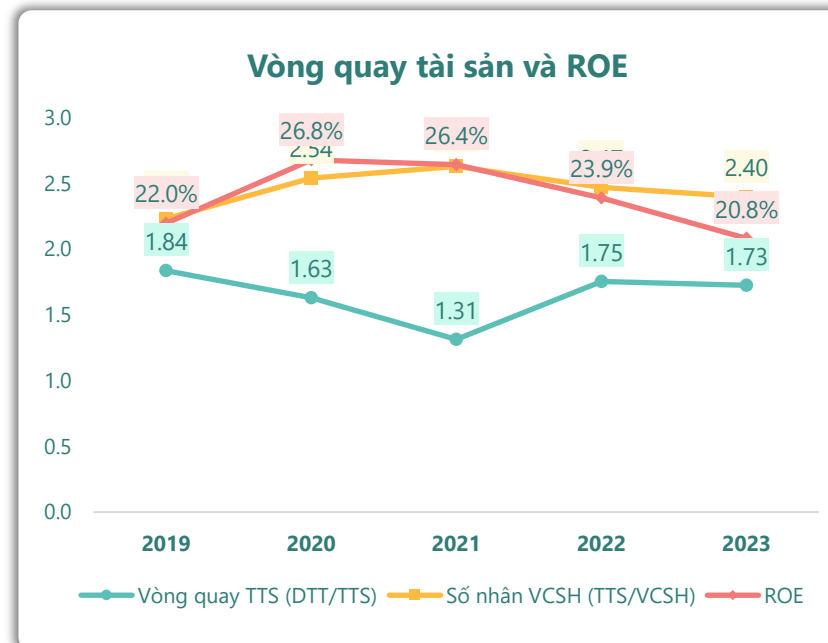
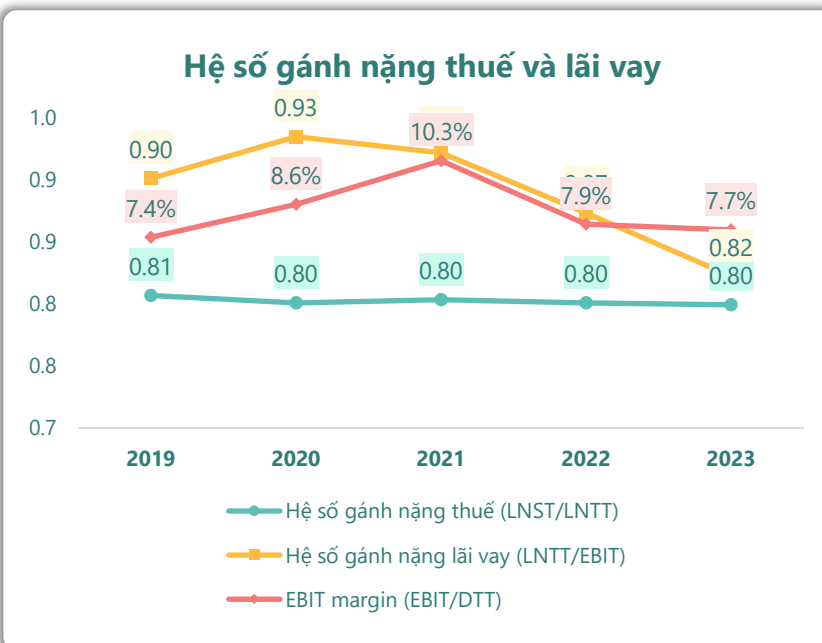
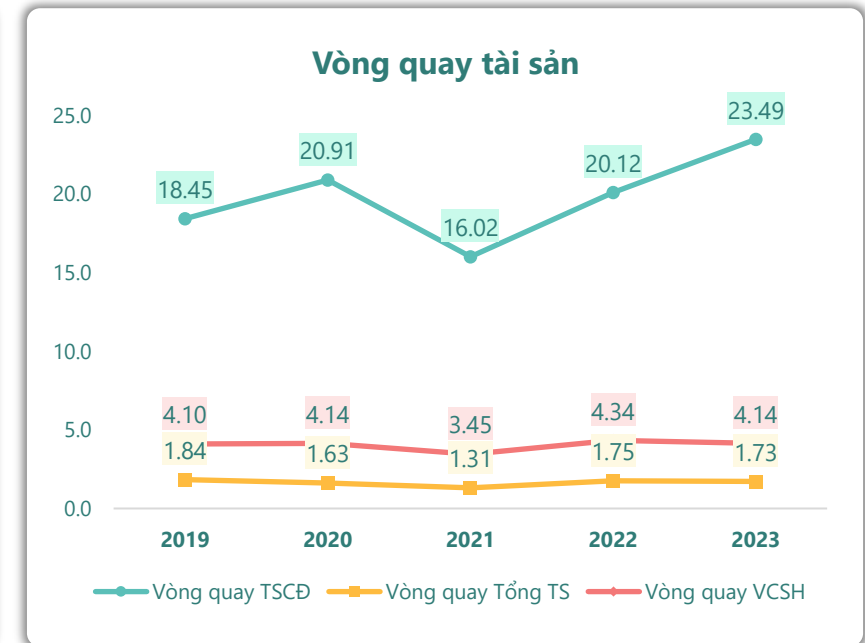
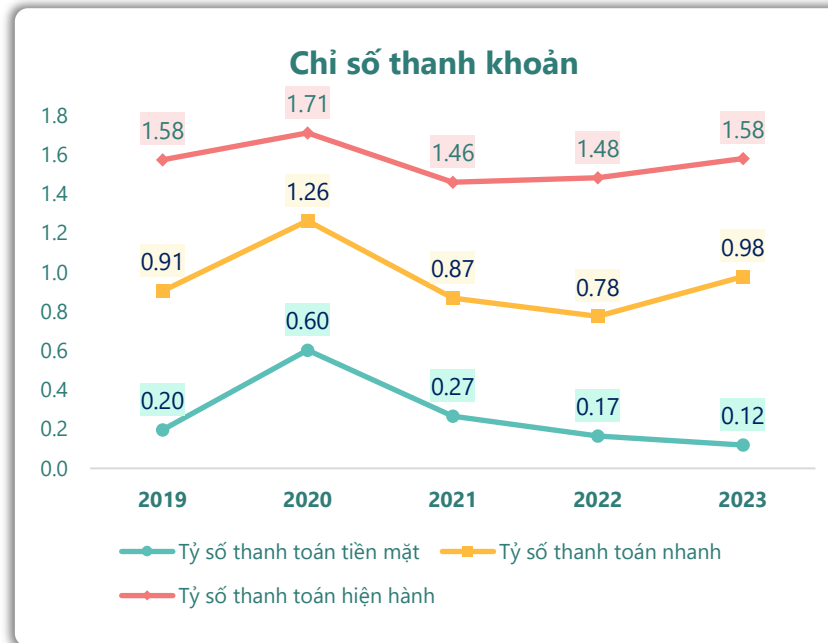
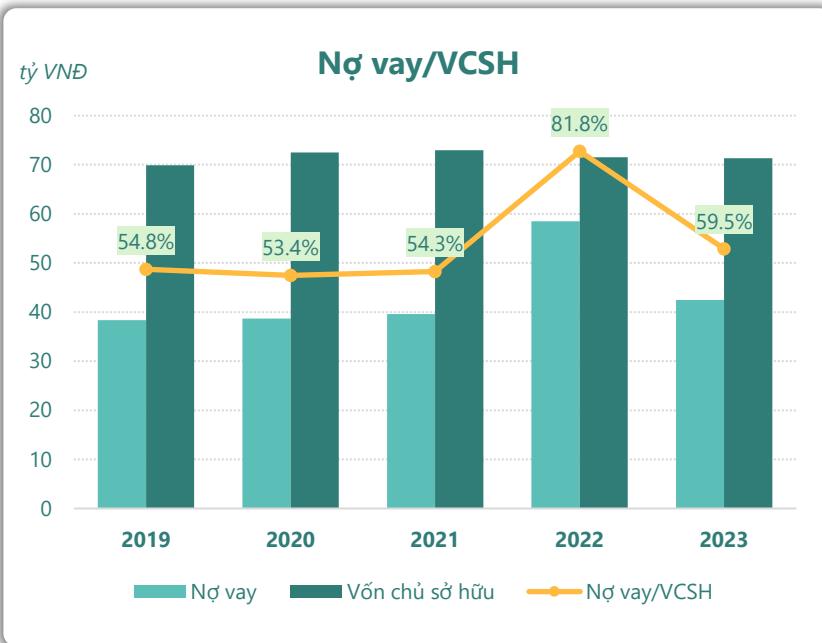
Tài sản dài hạn đạt **18.26** tỷ đồng giảm **15.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.41%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.33%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	295	251	313	295
Giá vốn hàng bán	237	197	265	242
Lợi nhuận gộp	57.9	54.4	48.0	53.3
Doanh thu HĐTC	0.28	0.52	0.36	0.34
Chi phí TC	1.68	2.17	3.17	4.10
Chi phí lãi vay	1.66	2.03	3.13	4.02
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.7	7.70	4.09	8.99
Chi phí QLDN	21.5	19.8	19.8	21.9
LN thuần từ HĐKD	23.3	25.3	21.2	18.6
Lợi nhuận khác	0.49	-1.32	0.31	0.03
LN trước thuế	23.8	23.9	21.6	18.6
Lợi nhuận sau thuế	19.1	19.2	17.3	14.9
LNST của CĐ cty mẹ	19.1	19.2	17.3	14.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.7	-13.9	-14.0	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.98	-6.79	-2.99	-1.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.8	-12.7	5.08	-26.7
Tiền đầu kỳ	17.7	62.6	29.1	17.1
Lưu chuyển tiền thuần	44.9	-33.5	-11.9	-5.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.6	29.1	17.1	11.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	201	182	175	167
Tài sản ngắn hạn	177	159	154	149
Tiền và tương đương tiền	62.6	29.1	17.1	11.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.13	0.13	0.11
Phải thu ngắn hạn	68.1	64.8	63.0	80.7
Hàng tồn kho	46.5	64.5	73.1	56.9
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.62	0.06	0.27
Tài sản dài hạn	23.1	22.8	21.5	18.3
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	14.6	16.7	14.4	10.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.45	0.05	0	0.94
Đầu tư tài chính dài hạn	3.90	3.90	3.90	3.90
Tài sản dài hạn khác	4.08	2.16	3.22	2.69
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	128	109	104	96.1
Nợ ngắn hạn	104	109	104	94.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.7	39.6	58.5	40.8
Phải trả người bán ngắn hạn	19.8	30.3	20.5	23.6
Nợ dài hạn	24.4	0	0	1.71
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	1.71
Nguồn vốn chủ sở hữu	72.5	73.0	71.5	71.3
Vốn chủ sở hữu	72.5	73.0	71.5	71.3
Vốn điều lệ	30.5	30.5	30.5	30.5
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0